Russell Bedford KTC
Accounting-Audit-Tax-Consulting

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3-4
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)	5-13

THÔNG TIN CHUNG

Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy phép hoạt động	Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép hoạt động, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 theo quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Hoạt động chính	• Môi giới chứng khoán; • Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và • Lưu ký chứng khoán.	
Trụ sở đăng ký	Trụ sở chính: tầng 2 số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Tùng	Kế toán trưởng
Kiểm soát nội bộ	Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng Phòng Kiểm soát nội bộ
	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Thanh Tùng	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính(báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226")và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) kèm theo được lập phù hợp với Thông tư số 226 và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ

Phạm Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: RB RB KTC/HAN/14/R074/AUD/TVSC/ATTC/V

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 kèm theo của Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 13.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính được sử dụng để lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng); công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

140 Lang street, Thinh Quang, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
T: +84 4 356 25633 F: +84 4 356 25634 E: hanoi@russellbedford.vn W: www.russellbedford.vn

Member of Russell Bedford International, with affiliated offices worldwide.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Russell Bedford KTC

Công ty TNHH Kiểm toán Russell Bedford KTC

M.S.D.N: 0102013583-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN RUSSELL BEDFORD KTC
ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Duy Hưng
Giám đốc kiểm toán
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 0801-2013-119-1

Hoàng Thanh Tâm
Kiểm toán viên phụ trách
GCN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số 1940-2013-119-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Số công văn:

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm: ngày 30 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 165/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Nguyễn Đức Tùng	Nguyễn Thị Huệ	Phạm Thanh Tùng
Kế toán trưởng	Trưởng phòng KSNB	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
A	**Nguồn vốn**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	96.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận luỹ kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định pháp luật	(13.534.118.881)	-	-
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-	-	-
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		1.844.060.563	274.802
1A	**Tổng nguồn vốn**			**80.622.095.358**
B	**Tài sản ngắn hạn**	-	-	-
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	-	-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	-	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	-	**30.194.459.992**	-
1	Phải thu của khách hàng	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	8.202.951.545	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
2	Trả trước cho người bán	-	360.031.677	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-		-
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	21.631.476.770	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-
IV	**Hàng tồn kho**	-	-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	-	**233.000.000**	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	233.000.000	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
4.1	Tạm ứng	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.2	Phải thu khác. tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
1B	**Tổng tài sản ngắn hạn**			**30.427.459.992**
C	**Tài sản dài hạn**	-	-	-
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	-	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Giảm trừ	Tăng thêm
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-
II	**Tài sản cố định**	-	**1.405.981.155**	-
III	**Bất động sản đầu tư**	-	-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	-	**12.630.000.000**	-
1	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	-	12.630.000.000	-
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	-	-	-
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	-	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	-	**1.989.858.872**	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại điều 5	-	-	-
1C	**Tổng tài sản dài hạn**			**16.025.840.027**
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				**34.168.795.339**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị: đồng

Các danh mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		1	2	3=1x2
A	**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**			
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ**		**433.883.989**	-
1	Tiền mặt	0%	433.883.989	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
II	**Trái phiếu chính phủ**		-	-
4	Trái phiếu chính phủ không lãi suất	0%	-	-
5	Trái phiếu chính phủ lãi suất cuống phiếu		-	-
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ thuộc các nước OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc NHTW của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm;	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5%	-	-
III	**Trái phiếu doanh nghiệp**		-	-
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Các danh mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		1	2	3=1x2
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
IV	**Cổ phiếu**		**90.907.400**	**17.447.230**
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HSX; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	2.143.600	214.360
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HNX	15%	10.397.800	1.559.670
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20%	78.366.000	15.673.200
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V	**Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán**		-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm công ty chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI	**Chứng khoán bị hạn chế giao dịch**		**532.200**	**266.100**
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	532.200	266.100
VII	**Chứng khoán khác**		-	-
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
18	Tài sản đầu tư khác	-	-	-
VIII	**Rủi ro tăng thêm nếu có**	-	-	-
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
A.TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				**17.713.330**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
B. RỦI RO THANH TOÁN								
I	**Rủi ro trước thời hạn thanh toán**	-	-	-	-	-	-	-
1	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.	-	-	-	-	-	-	-
2	Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thoả thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
II	**Rủi ro quá thời hạn thanh toán**							**5.985.921.422**
	Thời gian quá hạn				**Hệ số rủi ro**		**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				16%		-	-
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				32%		-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	3)	(4)	(5)	(6)	
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán				48%			-
4	Từ 60 ngày trở lên				100%		5.985.921.422	5.985.921.422
III	**Rủi ro tăng thêm (nếu có)**							
					Mức tăng thêm		Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								**5.985.921.422**

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG) *Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Giá trị
I	**Tổng chi phí hoạt động**	**8.696.648.586**
II	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**726.453.377**
	1. Chi phí khấu hao, chi phí không bằng tiền	798.964.110
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(72.510.733)
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)**	**7.970.195.209**
IV	**25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (VI=25%xIII)**	**1.992.548.802**
V	**20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán**	**7.000.000.000**
	C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})	**7.000.000.000**
	D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)	**13.003.634.752**

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị: đồng

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	17.713.330	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5.985.921.422	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	7.000.000.000	
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**	**13.003.634.752**	
5	**Vốn khả dụng**	**34.168.795.339**	
6	**Tỷ lệ an toàn/Vốn khả dụng (6=5/4)**	**262,7634%**	

Nguyễn Đức Tùng	Nguyễn Thị Huệ	Phạm Thanh Tùng
Kế toán trưởng	Trưởng phòng KSNB	Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 8 năm 2014